

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



D R I

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2023

Buôn Ma Thuột, tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2023

Buôn Ma Thuột, tháng 01 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND
0,9536

		Tỷ giá VND/LAK:			
STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		180.145.166.345	165.145.646.170
I.	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		60.334.618.849	66.551.192.559
1.	Tiền	111	5.1	60.334.618.849	66.551.192.559
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)	120		10.000.000.000	5.000.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	10.000.000.000	5.000.000.000
III.	CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		38.308.117.704	18.483.113.125
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	3.798.437.768	14.189.522.943
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.944.472.582	2.572.089.225
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	30.000.000.000	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	2.565.207.354	1.721.500.957
IV.	HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140		65.399.095.899	72.345.766.882
1.	Hàng tồn kho	141	5.7	65.399.095.899	72.345.766.882
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+155)	150		6.103.333.893	2.765.573.604
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5,8	929.664.000	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.989.241.730	2.294.951.593
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	184.428.163	470.622.011
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		462.719.363.717	600.714.921.017
I.	CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		43.000.000.000	60.000.000.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	43.000.000.000	60.000.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II.	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227+230)	220		358.532.083.781	489.516.169.317
1.	Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	5.9	353.135.782.936	484.104.470.961
-	- Nguyên giá	222		671.660.545.112	834.883.728.061
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(318.524.762.176)	(350.779.257.100)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	5.10	5.396.300.845	5.411.698.356
-	- Nguyên giá	228		5.892.241.116	5.957.570.740
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(495.940.271)	(545.872.384)
III.	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (240=241+242)	230		-	-
IV.	TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (240=241+242)	240		46.950.942.762	34.676.483.549
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	46.950.942.762	34.676.483.549
V.	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	3.000.000.000	3.000.000.000
V.	TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+263+268)	260		11.236.337.174	13.522.268.151
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	11.236.337.174	13.522.268.151
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		642.864.530.062	765.860.567.187

	NGUỒN VỐN	Mã số		Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		105.239.017.328	194.690.245.995
	NỢ NGẮN HẠN				
I.	(310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310		105.239.017.328	109.203.292.570
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	1.719.663.144	1.023.465.748
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	3.600.674.264	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.16	13.636.107.063	9.674.377.089
4.	Phải trả người lao động	314	5.17	32.746.243.049	34.114.203.636
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	2.133.855.607	354.860.934
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	1.016.323.687	1.080.167.407
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	45.322.271.775	56.217.463.141
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.21	5.063.878.739	6.738.754.615
	NỢ DÀI HẠN				
II.	(330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+341+342+343)	330		-	85.486.953.425
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	-	85.486.953.425
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		537.625.512.734	571.170.321.192
	VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	(410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	5.22	537.625.512.734	571.170.321.192
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.22	732.000.000.000	732.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		732.000.000.000	732.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	5.22	(374.846.027.052)	(297.193.049.690)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	5.22	43.186.847.037	38.731.219.629
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.22	132.597.473.756	92.949.653.848
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		58.491.394.364	12.174.020.665
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74.106.079.392	80.775.633.183
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.687.218.993	4.682.497.405
	II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			-
1	Nguồn kinh phí	431			-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			-
E.	LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỎ	439			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		642.864.530.062	765.860.567.187

Được Mã thuế, ngày 19 tháng 01 năm 2024


Nguyễn Thị Thu Hà
Lập biểu


Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng


Lê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND Tỷ giá VND/LAK: 0,9536

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022	Luỹ kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Luỹ kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	6.1	147.589.965.924	144.605.812.414	443.718.005.470	496.834.551.980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		59.041.474	(21.244.296)	209.320.329	18.594.170
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		147.530.924.450	144.627.056.710	443.508.685.141	496.815.957.810
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	81.437.059.186	73.316.790.722	284.218.803.699	293.484.692.778
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		66.093.865.264	71.310.265.988	159.289.881.442	203.331.265.032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.031.083.712	5.090.604.189	17.117.116.988	31.232.095.759
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.493.173.908	(336.079.274)	18.239.448.902	70.516.190.571
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.383.174.216	2.496.766.250	5.867.885.350	10.041.128.694
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	12.045.658.512	12.579.540.246	34.421.706.984	34.903.518.947
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	9.944.049.669	9.903.505.214	22.963.516.265	22.717.256.899
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		46.642.066.887	54.253.903.991	100.782.326.279	106.426.394.374
12. Thu nhập khác	31	6.7	603.597.798	162.002.820	804.380.859	147.233.002
13. Chi phí khác	32	6.8	6.929.237.514	(2.367.799.785)	7.508.505.214	978.611.050
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(6.325.639.716)	2.529.802.605	(6.704.124.355)	(831.378.048)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.316.427.171	56.783.706.596	94.078.201.924	105.595.016.326
16. Chi phí TNDN hiện hành	51		8.726.404.805	7.787.764.679	19.967.400.944	25.228.278.569
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		31.590.022.366	48.995.941.917	74.110.800.980	80.366.737.757
18.1. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61		31.412.138.064	49.380.756.806	74.106.079.392	80.775.633.183
18.2. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		177.884.302	(384.814.889)	4.721.588	(408.895.426)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		429	675	1.012	1.054
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					


Nguyễn Thị Thu Hà
Lập biểu


Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Lê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 59 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

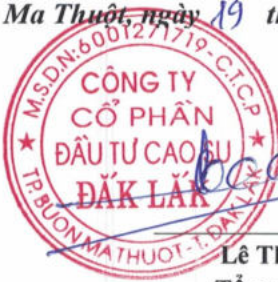
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		94.078.201.924	105.595.016.326
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		42.966.852.902	42.173.199.811
-	Các khoản dự phòng	03			-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.340.012.416	21.137.259.823
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.894.881.134)	(4.595.625.905)
-	Chi phí lãi vay	06		5.867.885.350	10.041.128.694
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		6.513.439.637	
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		144.871.511.095	174.350.978.749
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.837.235.132	10.106.365.458
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.946.670.983	10.382.729.734
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.930.916.124	7.598.251.176
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.285.930.977	2.897.943.214
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(6.445.338.180)	(10.034.646.780)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.030.624.817)	(27.319.842.337)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.165.042.584)	(4.169.045.730)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		138.231.258.730	163.812.733.484
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(28.172.125.473)	(22.686.857.434)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		5.243.289	53.241.049
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(43.000.000.000)	(35.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.000.000.000)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		5.000.000.000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.360.992.509	4.484.012.709
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(38.805.889.676)	(53.149.603.676)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền thu từ đi vay	33		93.488.468.177	60.665.337.580
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(171.992.469.712)	(156.421.095.267)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.922.166.828)	(29.259.696.214)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(100.426.168.363)	(125.015.453.901)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.000.799.309)	(14.352.324.093)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	66.551.192.559	81.095.154.177
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.215.774.401)	(191.637.525)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	60.334.618.849	66.551.192.559

Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 01 năm 2024


 Nguyễn Thị Thu Hà
 Lập biểu


 Lê Thanh Cường
 Kế toán trưởng



 Lê Thanh Cần
 Tổng Giám đốc

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Công ty mẹ) là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn (gồm công ty mẹ và công ty con) kinh doanh trong lĩnh vực trồng cây công nghiệp – chế biến.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Đầu tư phát triển dự án trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến các sản phẩm mủ cao su, gỗ cao su, điều và chuỗi để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 2 công ty con là:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk	Bản Tha Luông, huyện Păkxe, tỉnh Chămpasăk, Lào	100%	100%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	83,87%	83,87%

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên của tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.424 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.465 người).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC. Các thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.5. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.6. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – Công ty con để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Đối với tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch. Trường hợp tỷ giá trung bình xấp xỉ tỷ giá thực tế thì tỷ giá trung bình được sử dụng để chuyển đổi các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài.
- Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2022: 0,7513 LAK/VND
31/12/2023: 0,9536 LAK/VND

4.7. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 08 năm
Vườn cây lâu năm	Theo sản lượng khai thác

4.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn nhận chuyển nhượng hợp pháp, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Giấy chứng nhận ISO

Giấy chứng nhận ISO bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hệ thống và được cấp Giấy chứng nhận ISO. Chi phí này được khấu hao trong 10 năm.

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17. Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮC LẮK

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Công ty mẹ Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	8.118.063.286	14.006.515.307
Tiền gửi ngân hàng	52.216.555.563	52.544.677.252
Tương đương tiền	-	-
	60.334.618.849	66.551.192.559

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	5.000.000.000	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Lập Bắc Đắk Lắk. Hợp đồng tiền gửi ngân hàng số: 01/2022/HĐTGCS/NHNoTL ngày 27/06/2022, số tiền gửi 5.000.000.000 VND thời hạn gửi 12 tháng, lãi suất tiền gửi 5,1%/năm, ngày gửi tiền 27/06/2022 ngày đến hạn 27/06/2023.

(**) Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng – Quỹ tín dụng nhân dân Cao su Đắk Lắk. Hợp đồng tiền gửi số: 01/HĐTG-QTDNDCS ngày 02/03/2023, số tiền gửi 10.000.000.000 VND thời hạn gửi 13 tháng, lãi suất tiền gửi 9,8%/năm, ngày gửi tiền 02/03/2023 ngày đến hạn 02/04/2024.

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
CORRIE MACCOLL EUROPE B.V.	760.748.316	4.659.927.552
NC GROUP PTE.CO	2.874.608.352	1.348.712.960
UKKO CORPORATION	-	1.881.484.480
WEBER AND SCHAER GMBH & CO.KG	-	3.237.696.000
Công ty TNHH SXTM nông sản Khải Hưng	-	2.892.248.151
Công ty TNHH An Khải Nguyễn	-	-
Công ty TNHH chuỗi Gia Huy Phát	-	169.453.800
Lại Văn Nhi	163.081.100	-
	3.798.437.768	14.189.522.943

5.4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vũ Thị Minh	-	100.000.000
Công ty CP chứng khoán MB	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH dịch vụ vận tải BMC - chi phí vận chuyển	-	507.888.000
Kiểm toán AFC	137.500.000	129.600.000
Viện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng	820.000.000	
Công ty TNHH gốm sứ Champa	-	323.439.372
Công ty TNHH cơ nhiệt Ánh Bình Minh	-	975.509.118
Trần Ngọc Trinh - XDCB	-	474.652.735
XDCB Lê Công Văn	346.057.047	
XDCB Lê Văn Yên	96.777.065	
XDCB Nguyễn Duy Sơn	467.922.027	
Khăm Say	26.216.443	11.000.000
Cộng	1.944.472.582	2.572.089.225

5.5. Phải thu cho vay

5.5.1 Phải thu cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Phải thu bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (*)	30.000.000.000	0
	30.000.000.000	0

5.5.2 Phải thu cho vay dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Phải thu bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (*)	43.000.000.000	60.000.000.000
	43.000.000.000	60.000.000.000

(*) Cho Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk vay theo hợp đồng số 01/2022/HĐVV ngày 05 tháng 9 năm 2022, với các nội dung cơ bản: số tiền vay 40.000.000.000 VND, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 24 tháng. Tài sản đảm bảo nợ vay là 5.000.000 cổ phiếu DRI do Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk phát hành thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, đang lưu ký tại Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam. Số tiền đã giải ngân 40 tỷ đồng, dư nợ tại ngày 31/12/2023 là 40 tỷ đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trước 31/12/2024 là 30 tỷ đồng, nợ dài hạn là 10 tỷ đồng.

(*) Cho Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk vay theo hợp đồng số 01/2023/HĐVV ngày 22 tháng 5 năm 2023, với các nội dung cơ bản: số tiền vay 40.000.000.000 VND, lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo nợ vay là 6.000.000 cổ phiếu DRI do Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk phát hành thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, đang lưu ký tại Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam. Số tiền đã giải ngân là 33 tỷ đồng.

5.6 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk - Lãi tiền vay	2.313.849.314	-	1.373.972.602	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi	80.547.000	-	128.287.425	-
Tạm ứng của nhân viên	101.614.051	-	156.009.147	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	69.196.989	-	63.231.783	-
	2.565.207.354	-	1.721.500.957	-

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.695.495.511	-	16.648.897.706	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.370.888.803	-	7.194.636.489	-
Thành phẩm	49.332.711.585	-	48.502.232.687	-
	65.399.095.899	-	72.345.766.882	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí vận chuyển mũ tồn kho cuối năm	929.664.000	-
	929.664.000	-

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	123.759.879.099	43.665.673.856	25.496.023.155	156.926.179	641.805.225.773	834.883.728.061
Mua trong năm	5.827.722.722	1.630.656.902	3.386.993.083	-	-	10.845.372.707
Đầu tư XD hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	(2.069.692.205)	(153.902.257)	-	-	(60.425.448)	(2.284.019.909)
Chênh lệch tỷ giá (*)	(21.881.086.453)	(9.263.386.977)	(4.460.745.578)	(24.537.823)	(136.154.778.916)	(171.784.535.747)
Tại ngày 31/12/2023	105.636.823.163	35.879.041.525	24.422.270.660	132.388.356	505.590.021.408	671.660.545.112
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	69.950.917.662	36.406.805.576	18.777.289.371	68.599.278	225.575.645.212	350.779.257.099
Khấu hao trong năm	6.262.854.595	2.382.619.510	1.757.116.718	14.911.913	31.686.091.955	42.103.594.690
Thanh lý	(2.069.692.205)	(153.902.257)	-	-	(23.156.466)	(2.246.750.928)
Chênh lệch tỷ giá (*)	(13.060.648.747)	(7.723.465.570)	(3.467.027.471)	(5.799.849)	(47.854.397.048)	(72.111.338.685)
Tại ngày 31/12/2023	61.083.431.305	30.912.057.259	17.067.378.618	77.711.342	209.384.183.652	318.524.762.176
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	53.808.961.436	7.258.868.280	6.718.733.785	88.326.900	416.229.580.561	484.104.470.961
Tại ngày 31/12/2023	44.553.391.857	4.966.984.266	7.354.892.042	54.677.014	296.205.837.756	353.135.782.936

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy chứng nhận ISO VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	5.649.620.520	307.950.220	5.957.570.740
Chênh lệch tỷ giá (*)		(65.329.624)	(65.329.624)
Tại ngày 31/12/2023	5.649.620.520	242.620.596	5.892.241.116
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	253.319.675	292.552.709	545.872.384
Khấu hao trong năm		12.131.030	12.131.030
Chênh lệch tỷ giá (*)		(62.063.143)	(62.063.143)
Tại ngày 31/12/2023	253.319.675	242.620.596	495.940.271
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	5.396.300.845	15.397.511	5.411.698.356
Tại ngày 31/12/2023	5.396.300.845	-	5.396.300.845

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Đầu tư vườn sầu riêng	35.040.982.055	24.301.546.129
Đầu tư vườn cao su	11.177.632.204	9.991.705.262
Vườn nhân cao su	115.403.376	
Vườn rừng	44.106.961	
Công trình khác	572.818.166	383.232.158
Cộng	46.950.942.762	34.676.483.549

5.12 Đầu tư khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ tín dụng nhân dân CSĐL	3.000.000.000	3.000.000.000
	3.000.000.000	3.000.000.000

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí thực hiện dự án FSC	1.330.254.608	191.930.889
Chi phí CCDC tại DRI	116.326.809	174.476.149
Chi phí CCDC tại CNC	2.832.180.451	2.833.466.356
Văn phòng công ty Lào	26.912.487	-
Nông trường 1	1.373.255.983	1.747.464.817
Nông trường 2	1.103.960.915	2.302.356.082
Nông trường 3	2.781.036.944	3.791.122.270
Nông trường 4	828.384.874	1.481.313.615
XNCB mẫu	844.024.103	1.000.137.973
	11.236.337.174	13.522.268.151

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Phong Kiều	-	105.600.000
Xăng dầu Petrovietnam oil lao co., LTD	-	404.546.786
Công Ty TNHH MTV XNK SOMPASONG SYVILAY CHARELN	-	96.530.946
Công ty PAPHANPHANITH GROUP Co., LTD	-	55.164.888
Công ty TNHH SX TM DV 999	-	156.000.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải BMC Sài Gòn	359.448.825	
Công ty TNHH MTN TM-DV XNK I LIN	764.842.934	
Công Ty Tư Vấn Tài Nguyên Nước Văn Cha Lớn	54.322.043	
XDCB Lê Văn Yên	-	92.615.067
Công ty TNHH Việt DRIP	480.849.342	18.025.000
Hộ kinh doanh Hải Triều	60.200.000	87.343.061
Nhà cung cấp khác	-	7.640.000
	1.719.663.144	1.023.465.748

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
AMS AMEROPA MARKETING AND SALES AG	3.496.472.281	
Nguyễn Thị Lai (mua chuối)	50.000.000	
Công ty TNHH cao su Tân Thành Tài	54.201.983	
	3.600.674.264	0

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, (phải thu) Nhà nước

	01-01-23		Số phát sinh trong năm			31-12-23	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	CL. tỷ giá (*) VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	33.837.097	33.837.097	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	13.533.517.535	13.533.517.535	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	186.232.487	186.232.487	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.776.661.902	470.622.011	22.115.657.801	16.030.624.817	(1.861.911.392)	12.713.589.645	184.428.163
Thuế thu nhập cá nhân	893.779.923	-	6.459.319.013	6.286.768.411	(179.549.687)	886.780.838	-
Tiền thuê đất	-	-	1.514.309.160	1.514.309.160	-	-	-
Các loại thuế khác	3.935.264	-	1.188.038.719	1.156.237.404	-	35.736.579	-
	9.674.377.089	470.622.011	45.030.911.813	38.741.526.912	(2.041.461.079)	13.636.107.063	184.428.163

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

Thuế giá trị gia tăng: Công ty mẹ nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk phải nộp tiền thuê đất với giá là 8 USD/ha/năm. Công ty con được miễn tiền thuê đất trong 07 năm đầu phát triển dự án kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất với các bộ phận có liên quan của Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty con có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất.

5.17 Phải trả người lao động

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty CPĐT cao su ĐắkLak (DRI)	565.687.914	18.324.500.358
Công ty TNHH Nông nghiệp CNC DRI	840.982.321	15.789.703.278
Công ty TNHH cao su ĐắkLak (Daklaoruco)	31.339.572.814	
	32.746.243.049	34.114.203.636

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công trình XD CB	-	44.030.347
Lãi vay phải trả	-	32.702.648
Chi phí quản lý	218.543.165	115.127.939
Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống FSC	1.700.564.250	
Chi phí khác	214.748.192	163.000.000
	2.133.855.607	354.860.934

5.19 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
BHXH, Kinh phí công đoàn	28.147.022	42.178.329
Lãi chỉ thun cho Daklaoruco	64.842.198	64.842.198
Cổ tức năm 2017-2022	574.065.145	536.231.973
Phải trả khác	349.268.801	436.914.907
	1.016.323.166	1.080.167.407

5.20 Vay và nợ thuê tài chính

5.20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng Việt Lào (i)	17.936.111.577	17.936.111.577	15.033.519.233	15.033.519.233
Ngân hàng TNHH Công thương VN tại Lào (ii)	21.416.024.539	21.416.024.539		
Ngân hàng NN và PTNT VN- Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk (iii)	-	-	3.043.473.333	3.043.473.333
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (iv)	5.970.135.659	5.970.135.659	6.645.171.481	6.645.171.481

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TNHH Công thương VN tại Lào	-	-	31.495.299.094	31.495.299.094
	45.322.271.775	45.322.271.775	56.217.463.141	56.217.463.141

- (i) Ngày 28/01/2022 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng hạn mức số 12/HĐ-LVB/2022, hạn mức tín dụng 50.000.000.000 LAK để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn giải ngân 12 tháng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất theo mức lãi suất áp dụng của LaoVietBank trong từng thời kỳ, thể hiện trong bản kê rút vốn từng lần cụ thể, lãi suất tại thời điểm 30/9/2023 là 8,5% đối với khoản nợ bằng LAK và 7,5% đối với khoản nợ bằng USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một phần quyền sử dụng đất cùng với tài sản gắn liền trên đất tại Nông trường 1 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 485 ha), một phần diện tích Nông trường 3 (1.083 ha), quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất (2,63 ha) và một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mủ.
- (ii) Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk ký kết hợp đồng vay với hạn mức 40 tỷ LAK tại Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 0/2023/HĐCVHM/CPS ngày 10 tháng 02 năm 2023 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất ban đầu 8,7% /năm đối với khoản nợ bằng LAK và 5,8%/năm đối với khoản nợ bằng USD (lãi suất sẽ điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng). Thời hạn giải ngân 12 tháng, thời hạn vay tối đa 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.104,64 ha), toàn bộ diện tích nông trường 4 (1.878 ha), một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha).
- (iii) Hợp đồng tín dụng số 5220LAV202200323 ngày 08/07/2022, hạn mức tín dụng: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 9,5%/năm. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp là sổ tiết kiệm số 01/2022/HĐTGCS/NHNhTL ngày 27/06/2022 số tiền 5 tỷ đồng thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk. Đến ngày 20/07/2023 đã tắt toán toàn bộ khoản vay.
- (iv) Hợp đồng cho vay hạn mức số 23.85.1109/2023-HĐCVHM/NHCT502-CNCĐRI ngày 22/09/2023; hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay không quá 9 tháng; lãi suất vay: 8,5%/năm; mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động trồng, sản xuất, kinh doanh chuỗi. Tài sản thế chấp: thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0012/2020HĐBĐ/NHCT502 ngày 08/06/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0056/HĐTC-VBSĐBS01/NHCT502-CNCĐRI ngày 10/11/2020. Dư nợ tại ngày 30/09/2023 của Hợp đồng tín dụng 22.85.0108/2022-HĐCVHM/NHCT502-CNCĐRI ngày 11/08/2022 được chuyển sang theo dõi tại Hợp đồng này.

5.20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn ngân hàng				
- Ngân hàng TNHH Công thương VN tại Lào (i)	-	-	85.486.953.425	85.486.953.425
	-	-	85.486.953.425	85.486.953.425

- (i) Ngày 29 tháng 3 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào hợp đồng vay dài hạn số 06/HĐTD/2014/KHDN với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 7%/năm (vay USD) để “trả nợ Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH cao su Đắklăk tại các tỉnh Nam Lào”, thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha).

5.20.3 Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

5.21 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Số đầu năm	6,738,754,615	5,026,229,869
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	3,643,705,138	8,690,292,000
Chi quỹ	(3,656,821,923)	(4,169,045,730)
Tăng/giảm khác	1,048,658	1,500,000
Chênh lệch tỷ giá (*)	(1,662,807,748)	(2,810,221,524)
Số dư cuối năm	5,063,878,739	6,738,754,615

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	732.000.000.000	(114.693.662.642)	26.038.219.629	62.837.312.665	706.181.869.652
Lợi nhuận năm 2022	-	-	-	80.775.633.183	80.775.633.183
Phân phối các quỹ	-	-	12.693.000.000	(21.383.292.000)	(8.690.292.000)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(29.280.000.000)	(29.280.000.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài	-	(182.499.387.048)	-	-	(182.499.387.048)
Tại ngày 31/12/2022	732.000.000.000	(297.193.049.690)	38.731.219.629	92.949.653.848	566.487.823.787
Tại ngày 01/01/2023	732.000.000.000	(297.193.049.690)	38.731.219.629	92.949.653.848	566.487.823.787
-Lợi nhuận trong năm	-	-	-	74.106.079.392	74.106.079.392
-Phân phối các quỹ	-	-	5.622.451.099	(9.266.156.237)	(3.643.705.138)
-Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(21.960.000.000)	(21.960.000.000)
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài	-	(77.652.977.362)	(1.166.823.691)	(3.232.103.247)	(82.051.904.300)
Tại ngày 31/12/2023	732.000.000.000	(374.846.027.052)	43.186.847.037	132.597.473.756	532.938.293.741

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.22.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông

Cổ đông	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	487.500.000.000	66,60	487.500.000.000	66,60
Các cổ đông khác	244.500.000.000	33,40	244.500.000.000	33,40
	732.000.000.000	100,00	732.000.000.000	100,00

5.22.3 Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.200.000	73.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

5.22.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023 như sau:

	VND
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 3.643.705.138
Trong đó:	
- Phân bổ cho Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk	: 2.669.453.167
- Phân bổ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	: 974.251.971
• Trích Quỹ đầu tư phát triển (toàn bộ quỹ phân bổ cho Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk)	: 5.622.451.099
• Chia cổ tức (3% vốn điều lệ)	: 21.960.000.000

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Doanh thu thành phẩm mủ cao su	144.574.557.550	143.846.459.010
Doanh thu điều	-	-
Doanh thu chuỗi	811.935.900	780.597.700
Doanh thu sâu riêng	2.144.431.000	-
	147.530.924.450	144.627.056.710

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mủ cao su	79.310.125.826	71.622.555.782
Giá vốn điều	434.616.968	
Giá vốn chuỗi	1.326.913.824	1.694.234.940
Giá vốn Sầu riêng	365.402.568	
	81.437.059.186	73.316.790.722

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Bên liên quan:		
Lãi tiền cho vay Dakruco	1.867.479.454	1.445.890.410
Doanh thu hoạt động tài chính:		
Lãi tiền gửi	251.193.791	83.600.170
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.912.410.467	3.561.113.609
	5.031.083.712	5.090.604.189

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.250.282.404	2.496.766.250
Chi phí tài chính khác	35.850.701	53.608.230
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.207.040.803	(2.886.453.754)
	2.493.173.908	(336.079.274)

6.5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	1.071.266.212	1.247.655.723
Chi phí vật liệu, bao bì	2.219.744.542	1.260.445.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.315.245	95.346.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.690.051.558	9.052.922.231
Các chi phí khác	995.280.954	923.170.385
	12.045.658.512	12.579.540.246

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	6.332.248.397	7.045.077.413
Chi phí đồ dùng văn phòng	179.434.355	270.119.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	158.992.194	253.883.131
Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống FSC	566.854.750	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	530.640.709	1.193.814.396
Các chi phí khác	2.175.879.264	1.140.610.365
	9.944.049.669	9.903.505.214

6.7. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Lỗ thanh lý nhượng bán tài sản	603.597.798	162.002.820
Chi phí khác	603.597.798	162.002.820

6.8. Chi phí khác

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Truy thu thuế năm 2022	6.509.028.863	
Chi phí khác	464.702.186	(2.367.799.785)
	6.929.237.514	(2.367.799.785)

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4- Năm 2023	Quý 4- Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	31.590.022.366	48.995.941.917
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	177.884.302	(384.814.889)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	31.412.138.064	49.380.756.806
Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)(*)	73.200.000	73.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	429	675

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Quý 4- Năm 2023	Quý 4- Năm 2022
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	73.200.000	73.200.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	73.200.000	73.200.000

7 CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		
Cổ tức đã trả	14.625.000.000	19.500.000.000
Tiền gốc cho vay	43.000.000.000	30.000.000.000
Lãi tiền vay	7.278.522.519	4.594.744.783

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		
Tiền gốc cho vay	73.000.000.000	60.000.000.000
Lãi tiền cho vay	2.313.849.314	1.373.972.602
Cộng nợ phải thu	75.313.849.314	61.373.972.602

7.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan trong kỳ như sau:

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng quản trị			
Nguyễn Việt Tượng	Chủ tịch HĐQT	88.788.462	81.590.828
Bùi Quang Ninh	Phó Chủ tịch HĐQT	76.950.000	70.712.051
Trần Lê	Thành viên (**)	59.192.308	38.980.215
Tạ Quang Tòng	Thành viên (**)	59.192.308	38.980.215
Nguyễn Kim Hoa	Thành viên (*)	-	15.413.671
Nguyễn Trần Giang	Thành viên	59.192.308	54.393.885
Nguyễn Minh	Thành viên	59.192.308	54.393.885
Nguyễn Thị Hải	Thư ký (*)		6.552.989
Nguyễn Thị Hải	Quản trị Công ty (**)	29.596.154	20.643.953
Bùi Thị Tuyết Nhung	Thư ký (**)	29.596.154	19.490.107
Ban điều hành			
Lê Thanh Cần	Tổng Giám đốc	369.215.317	395.641.558
Nguyễn Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	326.007.872	349.055.688
Lê Thanh Cường	Kế toán trưởng	285.283.613	305.430.753
Ban kiểm soát			
Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng Ban kiểm soát	76.950.000	70.712.051
Phan Thanh Tân	Thành viên	47.353.846	43.515.108
Nguyễn Văn Thảo	Thành viên (*)	-	12.330.936
Trần Văn Tính	Thành viên (**)	29.596.154	19.490.107
		1.596.106.801	1.597.328.000

(*) Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 15/04/2022

(**) Từ ngày 15/04/2022 đến ngày 30/09/2022

NGUYỄN THỊ THU HÀ
 Người lập

LÊ THANH CƯỜNG
 Kế toán trưởng



LÊ THANH CẦN
 Tổng giám đốc Công ty

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 01 năm 2024

